

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho Quý 4 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.410.784.407	153.617.232.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.955.941.454	8.905.901.630
1. Tiền	111		14.955.941.454	8.905.901.630
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.176.084.401	124.819.692.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87.184.229.322	122.684.213.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.711.421.699	1.682.183.776
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.184.100.864	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.096.332.516	2.433.269.711
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(1.979.974.383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		916.762.727	3.969.921.018
1. Hàng tồn kho	141		916.762.727	3.969.921.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.361.995.825	15.921.716.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.021.965	7.462.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.202.973.860	15.914.254.056
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.544.175.125	125.401.114.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.712.031.439	19.387.364.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.712.031.439	19.387.364.101
- Nguyên giá	222		50.571.105.245	68.243.331.797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 31.859.073.806	- 48.855.967.696
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		579.863.861	125.830.300
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		579.863.861	125.830.300
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		254.844.183.172	101.394.183.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		153.844.183.172	101.394.183.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101.000.000.000	*
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.408.096.653	4.493.736.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.408.096.653	4.493.736.459
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		452.954.959.532	279.018.346.137
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		183.343.903.386	105.995.091.180
I. Nợ ngắn hạn	310		83.322.903.386	105.492.447.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.203.060.999	45.042.674.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		482.370.862	1.033.515.882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.944.271.288	5.637.724.979
4. Phải trả người lao động	314		287.540.124	1.113.740.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.437.160.113	2.144.286.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.989.500.000	50.520.505.306
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000.000	502.643.761
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			502.643.761
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		100.000.000.000	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269.611.056.146	173.023.254.957
I. Vốn chủ sở hữu	410		269.611.056.146	173.023.254.957
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.139.000.000	148.837.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.139.000.000	148.837.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.706.059.091	8.706.059.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.765.997.055	15.480.105.866

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		596.735.866	9.552.462.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.169.261.189	5.927.643.374
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		452.954.959.532	279.018.346.137

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Trần Thị Miên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	51.814.829.056	48.736.075.503	137.414.491.343	130.175.496.420
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			1.650.000	335.244.000	25.663.650
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.814.829.056	48.734.425.503	137.079.247.343	130.149.832.770
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	41.635.800.188	41.301.811.327	113.288.962.701	108.797.129.213
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.879.028.868	7.432.614.176	23.790.284.642	21.352.703.557
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.551.409.019	14.907	10.551.505.867	168.173
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	992.698.363	1.116.955.710	5.201.538.703	4.758.914.152
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		992.698.363	1.116.955.710	5.201.538.703	4.758.914.152
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	276.187.823	945.880.753	1.840.504.973	4.054.647.871
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	448.785.843	2.433.854.976	1.810.800.196	6.132.705.810
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.012.765.858	2.935.937.644	25.488.946.637	6.406.603.897
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	8.349.681.819	296.923.743	8.555.184.569	657.181.818
12.	Chi phí khác	32	VI.06	6.955.308.757	420.927.985	7.447.031.130	2.028.781.504
13.	Lợi nhuận khác	40		1.394.373.062	(124.004.242)	1.108.153.439	(1.371.599.686)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.407.138.920	2.811.933.402	26.597.100.076	5.035.004.211
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.091.501.904	242.674.937	4.427.838.887	789.588.160
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.315.637.016	2.569.258.465	22.169.261.189	4.245.416.051
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	727	173	931	285
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	727	173	931	285

Người lập bảng

qm

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

qm

Trần Thị Miên

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		224.363.532.868	102.664.239.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(176.985.770.265)	(87.015.816.295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.866.626.231)	(4.333.097.790)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.364.894.140)	(4.609.659.966)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(524.584.391)	(1.806.218.272)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.187.450.899	(11.261.512.942)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.763.694.189)	10.436.091.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.045.414.551	4.074.026.076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.895.660)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(168.450.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(117.496.895.660)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		74.418.540.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		182.362.771.387	93.683.340.625

CÔNG TY GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.396.420.454)	(97.537.840.125)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.883.370.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>149.501.520.933</i>	<i>(3.854.499.500)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.050.039.824	219.526.576
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.905.901.630	8.686.375.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		14.955.941.454	8.905.901.630

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trần Thị Miên

Trần Thị Miên

Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2021
- Công ty CP đá thạch anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	99,64%
- Công ty CP Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	75,37%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	83.583.275	8.165.836.526
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.872.358.179	520.538.528
Cộng	<u>14.955.941.454</u>	<u>8.686.375.054</u>
	14.955.941.454	8.905.901.630

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con			130.894.183.172	-	130.894.183.172			101.394.183.172
- Công ty TNHH Khang Minh conslab Thạch Anh	100	100	130.894.183.172	-	130.894.183.172			101.394.183.172
- Đầu tư vào đơn vị khác			22.950.000.000	-	22.950.000.000			
- Công ty CP nhôm Khang Minh	75,37	75,37	22.950.000.000		22.950.000.000			
Cộng			153.844.183.172		153.844.183.172			101.394.183.172

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con và đơn vị khác trong kỳ:

Góp vốn đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	130.894.173.172	101.394.183.172
Công ty CP nhôm Khang Minh	22.950.000.000	

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87.184.229.322	122.684.213.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.711.421.699	1.682.183.776
Tổng	105.895.651.021	124.366.397.200

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.096.332.516	-	2.433.269.711	-
- Tạm ứng	1.423.300.000	-	-	-
- Phải thu khác	16.673.032.516	-	2.433.269.711	-
b. Dài hạn		-		-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		-		-
Cộng	18.096.332.516	-	2.433.269.711	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	44.434.182	-	1.235.172.464	-
- Hàng hóa	872.328.545	-	-	-
- Thành phẩm	0	-	2.734.748.554	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	916.762.727	-	3.969.921.018	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mua sắm tài sản cố định		
-XDCB dở dang khác	579.863.861	125.830.300
Cộng	579.863.861	125.830.300

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>16.829.374.924</i>	<i>40.916.116.836</i>	<i>8.059.122.719</i>	<i>1.337.136.364</i>	<i>1.101.580.954</i>	<i>68.243.331.797</i>
- Mua trong kỳ	12.224.509.348			136.599.486		12.361.108.834
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán		24.302.426.298	5.269.999.997		460.909.091	30.033.335.386
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 4/2021	29.053.884.272	16.613.690.538	2.789.122.722	1.473.735.850	640.671.863	50.571.105.245
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>13.358.058.405</i>	<i>28.656.051.129</i>	<i>5.478.323.833</i>	<i>443.939.402</i>	<i>919.594.927</i>	<i>48.855.967.696</i>
- Khấu hao trong kỳ	1.428.968.599	3.348.368.181	1.161.519.173	89.811.429	68.989.584	6.097.656.966
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán		18.012.593.039	4.334.247.679	422.943.138	324.767.000	-23.094.550.856
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 4/2021	14.787.027.004	13.991.826.271	2.305.595.327	110.807.693	663.817.511	31.859.073.806
III. Giá trị còn lại	14.266.857.268	2.621.864.267	483.527.395	1.362.928.157	-23.145.648	18.712.031.439
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>3.471.316.519</i>	<i>12.260.065.707</i>	<i>2.580.798.886</i>	<i>893.196.962</i>	<i>181.986.027</i>	<i>19.387.364.101</i>
<i>2. Tại ngày cuối Quý 4/2021</i>	<i>14.266.857.268</i>	<i>2.621.864.267</i>	<i>483.527.395</i>	<i>1.362.928.157</i>	<i>-23.145.648</i>	<i>18.712.031.439</i>

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	159.021.965	7.462.873
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng		
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	159.021.965	7.462.873
b. Dài hạn	11.408.096.653	4.493.736.459
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8.928.086.095	1.887.087.069
- Chi phí san lấp mặt bằng	2.480.010.558	2.606.649.390
- Các khoản khác		
Cộng	11.567.118.618	4.501.199.332

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Số trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	50.520.505.306	50.520.505.306	81.712.771.387	91.243.776.693	40.989.500.000	40.989.500.000
- Vay ngân hàng	50.520.505.306	50.520.505.306	81.712.771.387	91.243.776.693	40.989.500.000	40.989.500.000
+ Ngân hàng hợp tác	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	0	0
+ Ngân hàng MSB	47.520.505.306	47.520.505.306	81.712.771.387	88.243.776.693	40.989.500.000	40.989.500.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	502.643.761	502.643.761	0	502.643.761	0	0
- Vay ngân hàng	502.643.761	502.643.761	0	502.643.761	0	0
+ Ngân hàng hợp tác		0			0	0
+ Ngân hàng MSB					0	0
+ ngân hàng Shinhan Bank	502.643.761	502.643.761		502.643.761	0	0
c. Vay trung hạn - TP			100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	51.023.149.067	51.023.149.067	181.712.771.387	91.746.420.454	140.989.500.000	140.989.500.000

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	30.203.060.999	30.203.060.999	45.042.674.696	45.042.674.696
b. Người mua trả tiền trước	482.370.862	482.370.862	1.033.515.882	1.033.515.882
Cộng	30.685.431.861	30.685.431.861	46.076.190.578	46.076.190.578

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		4.691.740.716	3.073.509.825	2.454.814.007		5.310.436.534
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		725.534.828	4.427.838.887	725.534.828		4.427.838.887
- Thuế thu nhập cá nhân		220.449.435	46.505.825	60.959.393		205.995.867
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15.914.254.056		211.493.808	7.499.786.388	8.202.973.860	
- Phí, lệ phí và các khoản khác						
Cộng	15.914.254.056	5.637.724.979	7.759.348.345	10.741.094.616	8.202.973.860	9.944.271.288

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	1.437.160.113	2.144.286.055
- Kinh phí công đoàn	857.599.864	838.257.552
- Bảo hiểm xã hội	523.470.076	1.284.755.046
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.090.173	21.273.457
b. Dài hạn		
Cộng	1.437.160.113	2.144.286.055

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	9.552.462.492	167.095.611.583
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			5.927.643.374	
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận năm trước				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2020				
Số dư ngày 01/01/2021	148.837.090.000	8.706.059.091	15.480.105.866	173.023.254.957
Tăng vốn trong năm nay	89.301.910.000			89.301.910.000
Lãi trong năm nay			22.169.261.189	22.169.261.189
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận			14.883.370.000	14.883.370.000
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2021	238.139.000.000	8.706.059.091	22.765.997.055	269.611.056.146

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
- Ông Đặng Việt Lê	25.482.400.000	10,70%	33.526.500.000
- Ông Lê Hoài An			7.497.000.000
- CTCP chứng khoán APG	42.967.600.000	18,04%	
- Cổ đông khác	169.689.000.000	71,26%	107.813.590.000
Cộng	238.139.000.000	100%	148.837.090.000

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	148.837.090.000	148.837.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm	89.301.910.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	238.139.000.000	148.837.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này		

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.813.900	14.883.709
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.813.900	14.883.709
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.813.900	14.883.709
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.813.900	14.883.709
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.813.900	14.883.709
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	137.414.491.343	130.175.496.420
Cộng	137.414.491.343	130.175.496.420

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	113.288.962.701	108.797.129.213
Cộng	113.288.962.701	108.797.129.213

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.551.505.867	168.173
Cộng	10.551.505.867	168.173

*Đơn vị tính: VND***04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Lãi tiền vay	5.201.538.703	4.758.914.152
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5.201.538.703	4.758.914.152

05. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	6.938.784.530	1.435.620.284
- Lãi nộp chậm bảo hiểm	92.982.914	126.319.264
- Phạt chậm nộp thuế	415.263.686	466.841.596
Cộng	7.447.031.130	2.028.781.144

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	1.810.800.196	6.132.705.810
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	1.840.504.973	4.054.647.871
Cộng	3.651.305.169	10.187.353.681

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.427.838.887	789.588.160
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.427.838.887	789.588.160

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	22.169.261.189	4.245.416.051
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.169.261.189	4.245.416.051
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.813.900	14.883.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	930,94	285,24

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.757.807.693	29.137.486.491
- Chi phí nhân công	7.711.356.784	7.305.122.536
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.307.562.713	4.080.640.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.470.531	1.053.865.587
- Chi phí khác bằng tiền	2.902.300.481	2.749.407.302
Cộng	46.791.498.202	44.326.522.240

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
---	---

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.888.690.721	1.826.244.562
Cộng	1.888.690.721	1.826.244.562

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Trần Thị Miên

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê